

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày 13-5-2024

“V/v Ly hôn giữa chị T và anh T1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bàng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2024 và ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26./2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Mai Thị Hồng T**, sinh năm 1998

Địa chỉ: Ấp N, xã T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: **Anh Phạm Thành T1**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp N, xã T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Bà Phan Thị H**, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp N, xã T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Mai Thị Hồng T trình bày như sau:

Chị Mai Thị Hồng T (gọi tắt là chị T) và anh Phạm Thành T1 (gọi tắt là anh T1) tự nguyện kết hôn được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31 tháng 8 năm 2017 theo quy định.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có sự hoà hợp, quan điểm sống khác nhau không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cự cãi. Ngoài ra anh T còn nhiều lần đe dọa hành hung vợ, chị T đã khuyên can chồng nhưng tính tình anh T không có sự thay đổi. Vợ chồng đã ly thân được khoảng một năm. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân với anh T không hạnh phúc nên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T đều yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có một người con chung tên Phạm Mai Minh T2, sinh ngày 25/5/2018 hiện đang sống với anh T. Quá trình giải quyết vụ án chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T cho biết hiện nay đang đi làm công nhân ở Đồng Nai thuê nhà trọ để ở, thu nhập mỗi tháng khoảng 7.000.000 đến 10.000.000 đồng, chỗ ăn ở và công việc cũng như thu nhập đảm bảo cho việc nuôi con. Tại phiên tòa chị T có ý kiến giao con chung cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con chị T không cấp dưỡng nhưng khi nào có điều kiện chị T tự cho con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Thành T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có yêu cầu phản tố và có ý kiến trình bày như sau:

Trong quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra hành hung, đánh đập gì nhau, tuy nhiên thời gian trước chị T lên làm công nhân ở Đồng Nai còn anh T1 đi làm ghe, khi công ty nơi chị T làm việc có tuyển nhân công anh T1 muốn lên bờ xin vào làm cùng vợ để vợ chồng ở gần gửi nhau nhưng chị T không đồng ý, không cho sống chung và sinh hoạt chung dẫn đến vợ chồng xảy ra cự cãi rồi ly thân với nhau từ tháng 6 năm 2023. Anh T1 cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn nên

không đồng ý ly hôn.

Về con chung anh T1 xác định vợ chồng có một người con chung tên Phạm Mai Minh T2, sinh ngày 25/5/2018 từ khi vợ chồng ly thân vào tháng 6 năm 2023 đến nay con chung sống với anh T1 và ông bà nội. Anh T1 có nguyện vọng được nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con anh T cho biết hiện nay anh có nhà cửa, chỗ ăn ở cho con ổn định được cha mẹ phụ giúp việc trông nom chăm sóc con, hiện anh đang đi làm trên biển (đi ghe) thu nhập khoảng 200.000.000 đồng/năm và dự định thời gian tới chuyển lên bờ làm nghề sửa xe để có điều kiện chăm sóc con tốt hơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Phan Thị H có ý kiến trình bày:

Anh T1 và chị T là con trai và con dâu của bà Phan Thị H (gọi tắt là bà H). Hiện tại anh T1 và chị T đã không còn sống chung khoảng một năm nay. Từ khi anh T1 và chị T ly thân, cháu Mai T2 sống với cha và ông bà nội, trong thời gian anh T1 đi biển không có mặt ở nhà thì vợ chồng bà H trông nom, chăm sóc cháu nội. Hiện nay anh T1 sống với cha mẹ, có nhà cửa ổn định, gia đình có khoảng 04 công đất trồng cây cối hoa màu, tiền công thu nhập từ công việc đi ghe của anh T1 đủ để trang trải sinh hoạt trong gia đình và lo cho con cái học hành.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy căn cước công dân (Bản công chứng); giấy khai sinh cháu Phạm Mai Minh T2 (bản sao), xác nhận tình trạng cư trú của bị đơn. Bị đơn không cung cấp chứng cứ. Tòa án tiến hành xác minh từ chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung đề nghị giao cháu Phạm Mai Minh T2 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận ý kiến của anh T1

không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh T và bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Chị T và anh T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở xác định đời sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do sau một thời gian chung sống tính tình của vợ chồng không còn hoà hợp, có quan điểm sống khác nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và đã tự ly thân trong thời gian dài nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Mặc dù anh T1 không đồng ý ly hôn vợ vì cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn, tuy nhiên chị T không đồng ý hàn gắn hôn nhân, quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành hoà giải đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân khoảng một năm mỗi người đều tạo dựng cuộc sống riêng không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục

đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị T cho chị T và anh T1 ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh T1 chung sống có một người con chung là cháu Phạm Mai Minh T2, sinh ngày 25/5/2018. Từ khi anh chị ly thân con chung sống với anh T1 và ông bà nội. Khi ly hôn chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi con. Nhận thấy từ khi vợ chồng ly thân, cháu Phạm Mai Minh T2 đã quen sống với cha và ông bà nội, quen với trường lớp và quen sự vắng mặt của mẹ. Hiện nay anh T1 có nhà cửa ổn định, có thu nhập để nuôi con và còn được sự hỗ trợ từ cha mẹ trong việc trông nom, chăm sóc con chung. Còn chị T làm công nhân đi làm ăn xa mặc dù có thu nhập và có khả năng tài chính để nuôi con nhưng điều kiện sinh hoạt chỗ ăn ở chưa thực sự ổn định và khi nuôi con sẽ làm thay đổi môi trường sinh sống gây xáo trộn và ảnh hưởng đến tâm lý cũng như sinh hoạt của cháu T2. Tại phiên tòa chị T có ý kiến tiếp tục giao con chung cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế của cả vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Phạm Mai Minh T2 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị T và anh T1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định vợ chồng không có và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Hồng

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Mai Thị Hồng T và anh Phạm Thành T1.

2. Về con chung:

Giao cháu Phạm Mai Minh T2, sinh ngày 25/5/2018 cho anh Phạm Thành T1 tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị Mai Thị Hồng T và anh Phạm Thành T1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của anh Phạm Thành T1 không yêu cầu chị Mai Thị Hồng T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định vợ chồng không có nợ chung và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Mai Thị Hồng T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009008 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Mai Thị Hồng T đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 13/5/2024, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Yên A;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm